

【April 2026 ➡ March 2027】

GARBAGE COLLECTION CALENDAR (Ishigami・Kanda・Kakisako・Higashiyama)

APRIL 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1 資Ⅱ	2 資Ⅰ	3 可燃	4
5	6	7 可燃	8 資Ⅱ	9 資Ⅰ	10 可燃	11 環境事務所
12	13 大型	14 可燃	15 埋立、資Ⅱ	16 資Ⅰ	17 可燃	18
19	20 有害	21 可燃	22 資Ⅱ	23 資Ⅰ	24 可燃	25
26 環境事務所	27 資Ⅱ	28 可燃	29	30 資Ⅰ		

MAY 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1 可燃	2
3	4	5 可燃	6	7 資Ⅰ	8 可燃	9 環境事務所
10	11	12 可燃	13 資Ⅱ	14 資Ⅰ	15 可燃	16
17	18	19 可燃	20 埋立、資Ⅱ	21 資Ⅰ	22 可燃	23
24 環境事務所	25	26 可燃	27 資Ⅱ	28 資Ⅰ	29 可燃	30
31						

OCTOBER 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1 資Ⅰ	2 可燃	3
4	5 有害	6 可燃	7 資Ⅱ	8 資Ⅰ	9 可燃	10 環境事務所
11	12	13 可燃	14 資Ⅱ	15 資Ⅰ	16 可燃	17
18	19	20 可燃	21 埋立、資Ⅱ	22 資Ⅰ	23 可燃	24
25 環境事務所	26 大型	27 可燃	28 資Ⅱ	29 資Ⅰ	30 可燃	31

NOVEMBER 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3 可燃	4 資Ⅱ	5 資Ⅰ	6 可燃	7
8	9	10 可燃	11 資Ⅱ	12 資Ⅰ	13 可燃	14 環境事務所
15	16	17 可燃	18 埋立、資Ⅱ	19 資Ⅰ	20 可燃	21
22 環境事務所	23	24 可燃	25 資Ⅱ	26 資Ⅰ	27 可燃	28
29	30					

JUNE 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3 可燃	4 資Ⅱ	5 資Ⅰ	6 可燃	7
8	9	10 可燃	11 資Ⅱ	12 資Ⅰ	13 可燃	14 環境事務所
15	16	17 可燃	18 埋立、資Ⅱ	19 資Ⅰ	20 可燃	21
22 環境事務所	23	24 可燃	25 資Ⅱ	26 資Ⅰ	27 可燃	28
29	30					

JULY 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1 可燃	2 資Ⅱ	3 資Ⅰ	4 可燃	5
6	7 有害	8 可燃	9 資Ⅱ	10 資Ⅰ	11 可燃	12 環境事務所
13	14	15 可燃	16 埋立、資Ⅱ	17 資Ⅰ	18 可燃	19
20	21	22 可燃	23 資Ⅱ	24 資Ⅰ	25 可燃	26
27 環境事務所	28 大型	29 可燃	30 資Ⅱ	31 資Ⅰ		

DECEMBER 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1 可燃	2 資Ⅱ	3 資Ⅰ	4 可燃	5
6	7	8 可燃	9 資Ⅱ	10 資Ⅰ	11 可燃	12 環境事務所
13	14	15 可燃	16 埋立、資Ⅱ	17 資Ⅰ	18 可燃	19
20	21	22 可燃	23 資Ⅱ	24 資Ⅰ	25 可燃	26
27 環境事務所	28	29 可燃	30 資Ⅱ	31		

JANUARY 2027

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2
3	4	5 可燃	6 資Ⅱ	7 資Ⅰ	8 可燃	9 環境事務所
10	11	12 可燃	13 資Ⅱ	14 資Ⅰ	15 可燃	16
17	18 大型	19 可燃	20 埋立、資Ⅱ	21 資Ⅰ	22 可燃	23
24 環境事務所	25 有害	26 可燃	27 資Ⅱ	28 資Ⅰ	29 可燃	30
31						

AUGUST 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4 可燃	5 資Ⅱ	6 資Ⅰ	7 可燃	8 環境事務所
9	10	11 可燃	12 資Ⅱ	13 資Ⅰ	14 可燃	15
16	17	18 可燃	19 埋立、資Ⅱ	20 資Ⅰ	21 可燃	22
23 環境事務所	24	25 可燃	26 資Ⅱ	27 資Ⅰ	28 可燃	29
30	31					

SEPTEMBER 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1 可燃	2 資Ⅱ	3 資Ⅰ	4 可燃	5
6	7	8 可燃	9 資Ⅱ	10 資Ⅰ	11 可燃	12 環境事務所
13	14	15 可燃	16 埋立、資Ⅱ	17 資Ⅰ	18 可燃	19
20	21	22 可燃	23	24 資Ⅰ	25 可燃	26
27 環境事務所	28	29 可燃	30 資Ⅱ			

FEBRUARY 2027

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2 可燃	3 資Ⅱ	4 資Ⅰ	5 可燃	6
7	8	9 可燃	10 資Ⅱ	11	12 可燃	13 環境事務所
14	15	16 可燃	17 埋立、資Ⅱ	18 資Ⅰ	19 可燃	20
21	22	23 可燃	24 資Ⅱ	25 資Ⅰ	26 可燃	27
28 環境事務所						

MARCH 2027

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2 可燃	3 資Ⅱ	4 資Ⅰ	5 可燃	6
7	8	9 可燃	10 資Ⅱ	11 資Ⅰ	12 可燃	13 環境事務所
14	15	16 可燃	17 埋立、資Ⅱ	18 資Ⅰ	19 可燃	20
21	22	23 可燃	24 資Ⅱ	25 資Ⅰ	26 可燃	27
28 環境事務所	29	30 可燃	31 資Ⅱ			

	英語	ベトナム語	ポルトガル語	簡体字
可燃	Burnable garbage	Rác cháy được	Lixo Incinerável	可燃垃圾
埋立・資Ⅰ	Landfill garbage	Rác chôn lấp	Lixo para aterro	填埋垃圾
資Ⅰ	Recyclables (I)	Rác tái chế (I)	Recursos Recicláveis (tipo I)	资源垃圾 (I)
資Ⅱ	Recyclables (II)	Rác tái chế (II)	Recursos Recicláveis (tipo II)	资源垃圾 (II)
有害	Harmful garbage	Rác độc hại	Lixo Nocivo	有害垃圾
大型	Oversized garbage	Rác cỡ lớn	Lixo de grande porte	大型垃圾

【ごみ収集日の朝 8 時 3 0 分までに出してください】

Put your garbage out by 8:30 a.m. on the designated garbage collection day.

Hãy vứt ra trước 8 giờ 30 phút sáng của ngày thu gom rác.

Descarte o lixo no dia da coleta até às 8h30.

请在垃圾回收日早上8点30分之前投放垃圾。

